

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: *1859*/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày 14 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm
giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của
HĐND tỉnh về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số
131/TTr-SKH ngày 11 tháng 12 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm
giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế GRDP: Bình quân từ 7,5-8%, trong đó: Khu vực
Nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 4,5%; Khu vực Công nghiệp và xây dựng đạt
13,36%, Khu vực Dịch vụ đạt 7,55%; Khu vực Thuế đạt 9,74%. GRDP bình
quân đầu người đến năm 2025 đạt 70 triệu đồng.

2. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: Tăng bình quân 15%/năm, tỉ trọng chiếm
từ 35-40% so với GRDP.

3. Thu, chi ngân sách: Cả giai đoạn đạt trên 18,4 ngàn tỷ đồng, tốc độ tăng
thu bình quân 12%/năm.

4. Kết cấu hạ tầng: Tỉ lệ nhựa hoá chung đường tỉnh 73%; Tỉ lệ đô thị hóa
33%; tỉ lệ hộ sử dụng điện 99%, tỉ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới 85%.

5. Lao động và việc làm: Tổng số lao động được tạo việc làm cả giai đoạn
trên 90 ngàn lượt người; Đào tạo nghề cho trên 20 ngàn người; 14,8% người lao
động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội.



6. Giảm nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm giảm từ 2% trở lên, riêng hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 4% trở lên theo chuẩn nghèo 2021-2025.

7. Y tế: Đạt 21 giường bệnh/vạn dân; 8,9 bác sỹ/vạn dân; trên 95% dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân.

8. Giáo dục: Số trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia hàng năm là 10 trường trở lên/năm.

9. Văn hóa: 60% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, phường thị trấn đạt tiêu chuẩn văn minh đô thị theo tiêu chuẩn mới.

10. Môi trường: Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 40% vào năm 2025; cả giai đoạn trồng mới 5.000 ha rừng tập trung; Phần đầu hàng năm giảm 50% số vụ và diện tích rừng bị phá.

11. Nông thôn mới: Lũy kế có 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao), mỗi xã đạt bình quân đạt 17,2 tiêu chí trở lên.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các sở, ban, ngành:

a) Phân kỳ kế hoạch thực hiện hàng năm, báo cáo cấp thẩm quyền để giao chỉ tiêu cụ thể từng năm. Tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025 thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

b) Hướng dẫn UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao.

c) Xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch chi tiết của ngành, lĩnh vực để thực hiện Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, đảm bảo đồng bộ trong thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của kế hoạch.

2. UBND các huyện, thành phố:

a) Xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch chi tiết để thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh và của địa phương.

b) Trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch hàng năm do UBND tỉnh giao và hướng dẫn của các sở, ngành: UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch, tổ chức



thực hiện, hướng dẫn các đơn vị trên địa bàn, thực hiện đạt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương, xây dựng và tham mưu UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh.

b) Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2025.

b) Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh trình cấp thẩm quyền giao chỉ tiêu 5 năm giai đoạn 2021-2025 cụ thể trong kế hoạch hàng năm. Đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn kinh tế - xã hội hàng năm, đồng thời đảm bảo phấn đấu đạt các chỉ tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025 được giao.

b) Định kỳ hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu 5 năm giai đoạn 2021-2025.

4. Các tổ chức, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm phối hợp, tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh (p/h);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP;
- Lưu: VT, KTTH.

**T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Trung

Phụ lục
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 1859/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025		GHI CHÚ
			DỰ KIẾN NĂM 2025	GD 2021-2025	
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ				
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (Giá SS2010)	Tỷ đồng	27.800		Thông nhất theo cách tính và công bố số liệu GRDP của Tổng cục Thống kê
	<i>Trong đó:</i>				
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	9.377		
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	5.835		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	11.149		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.440		
	Tốc độ tăng trưởng	%	107,93	Tăng bình quân từ 7,5-8%	Chỉ tiêu giao KH
	<i>Trong đó:</i>				
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	104,84	104,50	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	112,42	113,36	
	- Dịch vụ	%	108,02	107,55	
- Thuế trừ trợ cấp SP	%	110,55	109,74		
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	50.684		
	<i>Trong đó:</i>				
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	16.027		
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	11.579		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	20.515		
- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	2.564			
GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	70,57	Đạt trên 70 triệu đồng	Chỉ tiêu giao KH	
3	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100		
	<i>Trong đó:</i>				
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	31,62		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	22,84		
	- Dịch vụ	%	40,48		
- Thuế trừ trợ cấp SP	%	5,06			
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội:				
	Tổng số vốn	Tỷ đồng	Tăng bình quân trên 15%/năm		
	Chiếm tỉ trọng GRDP (giá HH)		Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm từ 35-40% tỉ trọng GRDP		Chỉ tiêu giao KH
5	Thu - Chi ngân sách:				
	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	Tăng bình quân 12%/năm; cả giải đoạn đạt trên 18.400 tỷ đồng.		Chỉ tiêu giao KH
	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	9.004	40.829	
6	Kết cấu - Hạ tầng				
	<i>Giao thông:</i>				
	Tỷ lệ nhựa hóa chung	%	73	73	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ nhựa hóa đường huyện	%	88		
	Tỷ lệ đường tỉnh lộ đạt quy mô 2 làn xe	%	55		
	<i>Đô thị, nhà ở</i>				
	Tỷ lệ đô thị hóa	%	33	33	Chỉ tiêu giao KH
	Tỉ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	100		
	Bình quân m2 sàn xây dựng nhà ở tính trên một người dân	m2	27,2		
	Tỉ lệ thu gom rác thải đô thị	%	100		
	Xây dựng nhà tình nghĩa, nhà người có công từ quỹ đền ơn đáp nghĩa	Nhà	10	61	
<i>Cấp điện:</i>					
Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99	99	Chỉ tiêu giao KH	



TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025		GHI CHÚ
			DỰ KIẾN NĂM 2025	GD 2021-2025	
6	Tỷ lệ bon, buôn có điện	%	100		
	Nông nghiệp, thủy lợi:				
	Ti lệ đảm bảo nước tưới cho diện tích cần tưới	%	85	85	Chi tiêu giao KH
	Ti lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95		
7	Thương mại, dịch vụ, XNK (theo dõi):				
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	25.932	107.530	
	Doanh thu và số khách du lịch tăng bình quân hàng năm	%	Tăng 20%/năm		
	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.273	6.208	
	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	270	1.225	
8	Nông nghiệp (theo dõi):				
	Giá trị sản xuất bình quân trên/01 ha đất nông nghiệp	Triệu đồng	94,3		
	Diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến (CNC)	ha	393,4		
9	Công nghiệp (theo dõi):				
	Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP	%	Phần đầu tăng bình quân 16%/năm		
	Ti trọng đóng góp năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP				
	Thu nhập bình quân của người lao động tại các nhà máy/năm				
10	Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, TTHC (theo dõi):				
	Chỉ số PCI		Tăng từ 1-2 bậc/năm		
	Chỉ số PAPI		Trung bình cao		
	Chỉ số PAR Index		Nhóm B		
B	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG				
11	Lao động và việc làm:				
	Số lao động được tạo việc làm	Người	18.000	90.000	Chi tiêu giao KH
	Đào tạo nghề	Người	4.000	20.000	
	Ti lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	14,8	14,8	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57,5		
12	Giảm nghèo:				
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm từ 2% trở lên/năm		Chi tiêu giao KH
	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%	Giảm từ 4% trở lên/năm		
13	Dân số				
	Dân số trung bình	Người	718.212		
	Phần đầu đạt mức sinh (số con/01 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ)		2,3		
14	Y tế:				
	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	21	21	Chi tiêu giao KH
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8,9	8,9	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	95	
	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	<28,4		
Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	≥ 95			
15	Giáo dục:				
	Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm	Trường	10	50	Chi tiêu giao KH
16	Văn hóa:				
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị	%	60	60	Chi tiêu giao KH
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	87		



TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025		GHI CHÚ
			DỰ KIẾN NĂM 2025	GĐ 2021-2025	
16	Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa	%	88		
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	94,5		
17	Môi trường:				
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40	40	Chi tiêu giao KH
	Trồng mới rừng tập trung hàng năm	ha	1.000	5.000	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường	%	85		
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế, độc hại		90		
18	Nông thôn mới:				
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	Lũy kế 43 xã	Lũy kế 43 xã	Chi tiêu giao KH
	<i>Trong đó: Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao</i>		Lũy kế 12 xã	Lũy kế 12 xã	
	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	17,20	17	

